



sì miào
寺庙

Noun · temple

Example Sentences

zhè shì yī zuò sì miào
这是一座寺庙。

This is a temple.

nǐ tīng shuō guò nà zuò yǐn cáng zài shēn shān lǐ de gǔ lǎo sì miào ma
你听说过那座隐藏在深山里的古老寺庙吗？

Have you heard of that ancient temple hidden deep in the mountains?

zhōu mò wǒ men qù le fù jìn de sì miào cān guān
周末我们去了附近的寺庙参观。

We visited a nearby temple over the weekend.

Trace each character, then write the word on your own.

寺	寺	寺	寺	寺	寺	寺	寺	寺		
庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙	庙